

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán | 5 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 9 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 11 - 31 |

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0500463609 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 11 năm 2014. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất của Công ty là lần thứ 6 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 8 tháng 12 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chế biến và kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 29, Quốc lộ 6, Xã Trường Yên, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|----------------------------|--------------------|-----------------------------------|
| Ông Tô Hải | Chủ tịch | |
| Bà Đặng Phạm Minh Loan | Thành viên | |
| Ông Đinh Quang Hoàn | Thành viên | |
| Bà Trương Nguyễn Thiên Kim | Thành viên | bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021 |
| Ông Hồ Sĩ Tuấn Phát | Thành viên | từ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021 |
| Ông Đoàn Hữu Nguyên | Thành viên độc lập | bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021 |
| Ông Nguyễn Phan Minh Khôi | Thành viên độc lập | từ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-----------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Khoa | Trưởng ban |
| Bà Tôn Minh Phương | Thành viên |
| Ông Trương Ngọc Hoài Phương | Thành viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-------------------------|--------------------|-----------------------------------|
| Bà Đặng Phạm Minh Loan | Tổng Giám đốc | |
| Ông Phạm Trọng Bảo Châu | Giám đốc điều hành | bổ nhiệm ngày 25 tháng 1 năm 2022 |
| Ông Đoàn Hữu Nguyên | Giám đốc điều hành | từ nhiệm ngày 25 tháng 1 năm 2022 |
| Bà Chu Hải Yến | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Phan Văn Thắng | Kế toán trưởng | |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Đặng Phạm Minh Loan và Ông Tô Hải.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc

Đặng Phạm Minh Loan
Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61118851/22962328

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế ("Công ty") được lập ngày 16 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.


Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1



Dương Thị Nữ
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3796-2021-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.927.861.796.874 | 1.371.833.185.941 |
| 110 | I. Tiền | 4 | 20.354.327.793 | 16.121.435.661 |
| 111 | 1. Tiền | | 20.354.327.793 | 16.121.435.661 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 1.207.255.584.370 | 810.062.465.752 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5 | 1.207.255.584.370 | 810.062.465.752 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 350.412.330.607 | 217.288.554.586 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6.1 | 84.297.295.844 | 111.373.990.768 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6.2 | 231.581.535.475 | 56.887.637.123 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | - | 23.790.980.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 34.533.499.288 | 25.435.946.695 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 8 | 340.545.159.440 | 307.433.832.075 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 345.771.230.378 | 309.486.708.095 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (5.226.070.938) | (2.052.876.020) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 9.294.394.664 | 20.926.897.867 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 12 | 5.236.291.437 | 6.185.820.262 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 14 | 548.121.801 | 14.299.756.916 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 3.509.981.426 | 441.320.689 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|-------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.038.107.826.052 | 790.116.040.336 |
| 210 | I. Phải thu dài hạn | | 204.524.316.694 | 31.273.893.207 |
| 215 | 1. Phải thu về cho vay dài hạn | | - | 30.000.000.000 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | 7 | 204.524.316.694 | 1.273.893.207 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 773.471.993.492 | 472.335.174.302 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 770.413.464.550 | 466.613.203.684 |
| 222 | Nguyên giá | | 1.354.346.292.463 | 932.752.025.378 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (583.932.827.913) | (466.138.821.694) |
| 227 | 2. Tài sản vô hình | 10 | 3.058.528.942 | 5.721.970.618 |
| 228 | Nguyên giá | | 15.523.770.762 | 15.523.770.762 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (12.465.241.820) | (9.801.800.144) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 17.432.808.445 | 176.395.764.555 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 17.432.808.445 | 176.395.764.555 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | | 131.250.000 | 70.131.250.000 |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 131.250.000 | 131.250.000 |
| 255 | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5 | - | 70.000.000.000 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 42.547.457.421 | 39.979.958.272 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 42.547.457.421 | 39.979.958.272 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 2.965.969.622.926 | 2.161.949.226.277 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 1.645.175.228.750 | 1.369.237.799.167 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 1.645.175.228.750 | 1.367.437.799.167 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13.1 | 525.622.254.060 | 433.389.966.483 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 13.2 | 53.355.641.910 | 66.977.929.703 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 99.989.694.149 | 45.279.700.535 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 50.296.815.602 | 56.191.240.868 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 15 | 363.456.642.845 | 281.692.508.113 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | - | 909.589.042 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 16 | 9.211.261.374 | 6.236.038.924 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 17 | 541.562.952.380 | 475.080.859.069 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 1.679.966.430 | 1.679.966.430 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | - | 1.800.000.000 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | | - | 1.800.000.000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.320.794.394.176 | 792.711.427.110 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 18.1 | 1.320.794.394.176 | 792.711.427.110 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 589.454.720.000 | 589.454.720.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 589.454.720.000 | 589.454.720.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 275.323.280.000 | 275.323.280.000 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 5.150.000.000 | 5.150.000.000 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lũ lũy kế) | | 450.866.394.176 | (77.216.572.890) |
| 421a | - Lũ lũy kế đến cuối năm trước | | (77.216.572.890) | (579.027.890.885) |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | | 528.082.967.066 | 501.811.317.995 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 2.965.969.622.926 | 2.161.949.226.277 |

Phan Văn Thắng
Người lập/ Kế toán trưởng


Đặng Phạm Minh Loan
Tổng Giám đốc


Ngày 16 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---------------------------------------------|-------------|---------------------|---------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng | 20.1 | 4.902.888.220.187 | 3.916.078.142.158 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 20.1 | (75.802.806.498) | (80.108.334.687) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng | 20.1 | 4.827.085.413.689 | 3.835.969.807.471 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 21 | (2.744.021.307.020) | (2.263.165.127.502) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng | | 2.083.064.106.669 | 1.572.804.679.969 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 20.2 | 74.623.906.404 | 57.994.014.747 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 23 | (27.484.455.429) | (38.871.864.888) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (19.765.095.933) | (20.400.366.475) |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 22 | (989.177.057.587) | (965.040.872.247) |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 22 | (102.577.625.839) | (83.061.586.404) |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 1.038.448.874.218 | 543.824.371.177 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 24 | 3.626.075.592 | 5.252.365.626 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 24 | (464.254.522) | (3.131.405.341) |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | 24 | 3.161.821.070 | 2.120.960.285 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 1.041.610.695.288 | 545.945.331.462 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 26.1 | (218.800.368.222) | (44.134.013.467) |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 822.810.327.066 | 501.811.317.995 |
| 70 | 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 19 | 13.959 | 8.759 |
| 71 | 18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 19 | 13.959 | 8.759 |


Phan Văn Thắng
Người lập/ Kế toán trưởng


Đặng Phạm Minh Loan
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận kế toán trước thuế | | 1.041.610.695.288 | 545.945.331.462 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 10, 11 | 123.846.479.714 | 79.609.544.652 |
| 03 | Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) | | 3.173.194.918 | (12.556.290.066) |
| 04 | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (2.470.823.262) | (215.283.402) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (57.714.514.203) | (39.790.740.101) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 23 | 19.765.095.933 | 20.766.647.351 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 1.128.210.128.388 | 593.759.209.896 |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | | (350.548.610.856) | (40.231.501.556) |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | | (36.284.522.283) | (157.265.285.414) |
| 11 | Tăng các khoản phải trả | | 193.072.290.073 | 344.024.027.215 |
| 12 | Tăng chi phí trả trước | | (1.617.970.324) | (11.574.450.325) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (19.846.094.194) | (56.715.985.008) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (166.855.146.768) | - |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 746.130.074.036 | 671.996.014.808 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | | (246.141.585.190) | (342.030.104.251) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | | 1.090.911.196 | - |
| 23 | Chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, cho vay | | (1.792.255.584.370) | (989.790.980.000) |
| 24 | Tắt toán tiền gửi ngân hàng, thu hồi khoản cho vay | | 1.465.062.465.752 | 521.000.000.000 |
| 27 | Lãi tiền gửi, cho vay | | 57.690.008.733 | 20.519.751.608 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (514.553.783.879) | (790.301.332.643) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Phát hành cổ phiếu | | - | 331.778.000.000 |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 17 | 3.923.136.245.309 | 2.887.578.865.438 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | 17 | (3.855.739.378.046) | (3.093.516.789.319) |
| 35 | Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính | | - | (3.111.016.724) |
| 36 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 18.1 | (294.727.360.000) | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính | | (227.330.492.737) | 122.729.059.395 |


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|----------------|----------------|
| 50 | Tăng tiền thuần trong năm | | 4.245.797.420 | 4.423.741.560 |
| 60 | Tiền đầu năm | | 16.121.435.661 | 11.566.643.165 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (12.905.288) | 131.050.936 |
| 70 | Tiền cuối năm | 4 | 20.354.327.793 | 16.121.435.661 |



Phan Văn Thắng
Người lập/ Kế toán trưởng

Đặng Phạm Minh Loan
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0500463609 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 11 năm 2014. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất của Công ty là lần thứ 6 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 8 tháng 12 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chế biến và kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 29, Quốc lộ 6, Xã Trường Yên, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.710 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.644 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|----------------------------------------------------|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa, nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không tính khấu hao.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

| | |
|--------------------------|------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 6 – 31 năm |
| Máy móc, thiết bị | 5 – 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 – 17 năm |
| Thiết bị văn phòng | 5 – 6 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 – 7 năm |
| Tài sản cố định khác | 4 – 20 năm |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty, và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), khoản tiền thuê đất trả trước được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

4. TIỀN

| | VND | |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Tiền mặt | 724.486.550 | 491.008.607 |
| Tiền gửi ngân hàng | 19.629.841.243 | 15.630.427.054 |
| TỔNG CỘNG | 20.354.327.793 | 16.121.435.661 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

| | VND | |
|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | | |
| Tiền gửi ngân hàng (*) | 1.207.255.584.370 | 810.062.465.752 |
| Dài hạn | | |
| Trái phiếu | - | 70.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 1.207.255.584.370 | 880.062.465.752 |

(*) Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 5,0 đến 5,6%/năm.

Khoản tiền gửi giá trị 1.057 tỷ VND đã được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 17).

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | VND | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| B.S Lucky Company Limited | 24.249.656.751 | 45.555.639.349 |
| Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Thương Mại Tổng hợp Wincommerce | 24.132.265.213 | 23.942.580.722 |
| Công Ty TNHH Welstory Việt Nam | 9.127.551.400 | 2.377.655.500 |
| Công Ty TNHH Dịch Vụ EB | 5.509.168.413 | 8.257.968.323 |
| Công Ty Cổ Phần Thương Mại Bách Hóa Xanh Chun Wan Yi (Guangzhou) Supply Chain Management Co., Ltd | 2.895.622.552 | - |
| Khác | 13.532.078.753 | 24.561.771.991 |
| TỔNG CỘNG | 84.297.295.844 | 111.373.990.768 |

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | VND | |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Đại Tân Việt | 70.559.940.000 | - |
| Công ty SIDEL Blowing and Services | 50.524.200.000 | - |
| Công ty Cổ phần Bất Động Sản Phúc Đạt | 46.000.000.000 | - |
| Tetra Pak South East Asia Pte. Ltd. | 24.658.694.136 | 21.442.289.590 |
| Khác | 39.838.701.339 | 35.245.347.533 |
| TỔNG CỘNG | 231.581.535.475 | 56.687.637.123 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

| | VND | |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | 34.533.499.288 | 25.435.946.695 |
| Lãi tiền gửi và lãi trái phiếu dự thu | 15.890.537.503 | 17.866.532.271 |
| Tạm ứng nhân viên | 17.072.190.529 | 7.569.414.424 |
| Khác | 1.570.771.256 | - |
| Dài hạn | 204.524.316.694 | 1.273.893.207 |
| Đặt cọc tiền thuê đất (*) | 202.483.380.000 | - |
| Khác | 2.040.936.694 | 1.273.893.207 |
| TỔNG CỘNG | 239.057.815.982 | 26.709.839.902 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải thu khác từ bên khác</i> | 234.276.161.559 | 24.053.911.476 |
| <i>Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i> | 4.781.654.423 | 2.655.928.426 |

(*) Đây là khoản đặt cọc tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng thuộc Tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng nguyên tắc ký ngày 8 tháng 6 năm 2021.

8. HÀNG TỒN KHO

| | VND | | | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên vật liệu | 164.436.912.365 | (5.226.070.938) | 142.538.154.851 | (2.052.876.020) |
| Thành phẩm | 87.601.653.965 | - | 118.779.739.517 | - |
| Hàng mua đang đi đường | 71.292.878.198 | - | 35.115.211.187 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 13.859.379.421 | - | 9.832.388.902 | - |
| Hàng hóa | 8.410.127.294 | - | 3.216.707.038 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 170.279.135 | - | 4.506.600 | - |
| TỔNG CỘNG | 345.771.230.378 | (5.226.070.938) | 309.486.708.095 | (2.052.876.020) |

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

| | VND | |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | 2.052.876.020 | 14.609.166.086 |
| Cộng Dự phòng trích lập trong năm | 3.173.194.918 | - |
| Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm | - | (12.556.290.066) |
| Số cuối năm | <u>5.226.070.938</u> | <u>2.052.876.020</u> |

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Khác | Tổng cộng |
|--------------------------------|-----------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|---------------|-------------------|
| | | | | | | VND |
| Nguyên giá: | | | | | | |
| Số đầu năm | 191.816.060.997 | 707.955.146.838 | 6.884.786.656 | 25.537.040.731 | 558.990.156 | 932.752.025.378 |
| Mua mới | 328.905.750 | 421.907.376.299 | 1.777.151.582 | 969.865.273 | - | 424.983.298.904 |
| Thanh lý | - | - | - | (3.389.031.819) | - | (3.389.031.819) |
| Số cuối năm | 192.144.966.747 | 1.129.862.523.137 | 8.661.938.238 | 23.117.874.185 | 558.990.156 | 1.354.346.292.463 |
| Trong đó: | | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 13.828.210.292 | 255.775.878.406 | 101.000.000 | 15.692.534.425 | 447.445.156 | 285.845.068.279 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | | |
| Số đầu năm | (61.313.488.882) | (384.969.407.156) | (1.278.464.747) | (18.071.144.781) | (506.316.128) | (466.138.821.694) |
| Khấu hao trong năm | (12.159.453.122) | (104.171.406.913) | (1.236.868.853) | (3.578.127.483) | (37.181.667) | (121.183.038.038) |
| Thanh lý | - | - | - | 3.389.031.819 | - | 3.389.031.819 |
| Số cuối năm | (73.472.942.004) | (489.140.814.069) | (2.515.333.600) | (18.260.240.445) | (543.497.795) | (583.932.827.913) |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Số đầu năm | 130.502.572.115 | 322.985.739.682 | 5.606.321.909 | 7.465.895.950 | 52.674.028 | 466.613.203.684 |
| Số cuối năm | 118.672.024.743 | 640.721.709.068 | 6.146.604.638 | 4.857.633.740 | 15.492.361 | 770.413.464.550 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN VÔ HÌNH

| | VND |
|--------------------------------|--------------------------|
| | <i>Phần mềm máy tính</i> |
| Nguyên giá: | |
| Số đầu năm và cuối năm | <u>15.523.770.762</u> |
| <i>Trong đó:</i> | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | <u>982.097.105</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | |
| Số đầu năm | (9.801.800.144) |
| Hao mòn trong năm | <u>(2.663.441.676)</u> |
| Số cuối năm | <u>(12.465.241.820)</u> |
| Giá trị còn lại: | |
| Số đầu năm | <u>5.721.970.618</u> |
| Số cuối năm | <u>3.058.528.942</u> |

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | VND | |
|--------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Nhà máy đang xây dựng | 10.715.457.255 | 5.878.523.837 |
| Máy móc, thiết bị đang lắp đặt | <u>6.717.351.190</u> | <u>170.517.240.718</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>17.432.808.445</u> | <u>176.395.764.555</u> |

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | VND | |
|----------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Ngắn hạn | 5.236.291.437 | 6.185.820.262 |
| Vật phẩm quảng cáo | 4.517.574.850 | 5.769.467.293 |
| Công cụ, dụng cụ | 715.951.787 | 137.472.969 |
| Khác | 2.764.800 | 278.880.000 |
| Dài hạn | 42.547.457.421 | 39.979.958.272 |
| Chi phí thuê đất | 38.560.125.450 | 36.340.229.566 |
| Chi phí thuê văn phòng | 1.560.228.619 | 2.661.566.467 |
| Công cụ, dụng cụ | 1.499.029.606 | 107.698.892 |
| Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của nhà máy Chương Mỹ | 739.436.323 | 762.130.015 |
| Khác | <u>188.637.423</u> | <u>108.333.332</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>47.783.748.858</u> | <u>46.165.778.534</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

| | VND | |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Lami Packaging (Hong Kong) Co., Ltd | 80.221.526.555 | 11.145.238.222 |
| Công ty Cổ phần Đông Tây Promotion | 43.722.560.000 | 17.661.000.000 |
| Công ty TNHH Truyền Thông Quang Hải | 27.625.000.000 | 44.795.000.000 |
| Công ty TNHH Bình Hạnh Đan | 27.316.628.255 | 28.466.474.520 |
| Khác | 346.736.539.250 | 331.322.253.741 |
| TỔNG CỘNG | <u>525.622.254.060</u> | <u>433.389.966.483</u> |

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | VND | |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Trả trước từ bên thứ ba | <u>53.355.641.910</u> | <u>66.977.929.703</u> |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | VND | | | |
|----------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------|
| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
| Phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | <u>14.299.756.916</u> | <u>317.209.125.868</u> | <u>(330.960.760.983)</u> | <u>548.121.801</u> |
| Phải trả | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 44.134.013.467 | 218.800.368.222 | (166.855.146.768) | 96.079.234.921 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.145.687.068 | 19.244.672.861 | (18.312.551.356) | 2.077.808.573 |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 56.314.570.709 | (54.481.920.054) | 1.832.650.655 |
| Khác | - | 5.951.193.001 | (5.951.193.001) | - |
| TỔNG CỘNG | <u>45.279.700.535</u> | <u>300.310.804.793</u> | <u>(245.600.811.179)</u> | <u>99.989.694.149</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | VND | |
|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Chi phí quảng cáo | 238.962.571.995 | 137.064.256.673 |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng | 116.093.724.574 | 126.801.797.638 |
| Lãi vay | 208.118.469 | 3.787.228.702 |
| Lương, thưởng cho nhân viên | - | 567.436.976 |
| Chi phí vận chuyển | - | 289.116.730 |
| Chi phí khác | 8.192.227.807 | 13.182.671.394 |
| TỔNG CỘNG | <u>363.456.642.845</u> | <u>281.692.508.113</u> |

16. PHẢI TRẢ KHÁC

| | VND | |
|-----------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Ngắn hạn | 9.211.261.374 | 6.236.038.924 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 6.515.768.400 | 3.864.200.759 |
| Bảo hiểm bắt buộc và kinh phí công đoàn | 2.574.512.802 | 1.923.314.802 |
| Khác | 120.980.172 | 448.523.363 |
| Dài hạn | - | 1.800.000.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | - | 1.800.000.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>9.211.261.374</u> | <u>8.036.038.924</u> |

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY

| | Số đầu năm | Tăng | Giảm | Chênh lệch tỷ giá | Số cuối năm |
|-------------------------------------|-----------------|-------------------|---------------------|-------------------|-----------------|
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 17.1) | 475.080.859.069 | 3.923.136.245.309 | (3.855.739.378.046) | (914.773.952) | 541.562.952.380 |

17.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Số cuối năm (VND) | Số cuối năm (USD) | Ngày đáo hạn | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 229.265.875.308 | 10.198.762 | Từ ngày 11 tháng 3 năm 2022 đến ngày 10 tháng 5 năm 2022 | 2,0 | Hợp đồng tiền gửi trị giá 277 tỷ VND |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng | 130.839.399.723 | - | Từ ngày 25 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 4 năm 2022 | 4,8 | Hợp đồng tiền gửi trị giá 350 tỷ VND |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam | 118.269.644.377 | 5.151.747 | Từ ngày 14 tháng 4 năm 2022 đến ngày 24 tháng 4 năm 2022 | 2,3 | Hợp đồng tiền gửi trị giá 230 tỷ VND |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam | 63.188.032.972 | - | Từ ngày 15 tháng 2 năm 2022 đến ngày 18 tháng 2 năm 2022 | 4,4 | Hợp đồng tiền gửi trị giá 200 tỷ VND |
| TỔNG CỘNG | 541.562.952.380 | 15.350.509 | | | |

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Lỗ lũy kế) | Tổng cộng |
|---------------------------|-----------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------|
| | | | | | VND |
| Năm trước | | | | | |
| Số đầu năm | 526.450.600.000 | 6.549.400.000 | 5.150.000.000 | (579.027.890.885) | (40.877.890.885) |
| Phát hành cổ phiếu | 63.004.120.000 | 268.773.880.000 | - | - | 331.778.000.000 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 501.811.317.995 | 501.811.317.995 |
| Số cuối năm | 589.454.720.000 | 275.323.280.000 | 5.150.000.000 | (77.216.572.890) | 792.711.427.110 |
| Năm nay | | | | | |
| Số đầu năm | 589.454.720.000 | 275.323.280.000 | 5.150.000.000 | (77.216.572.890) | 792.711.427.110 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 822.810.327.066 | 822.810.327.066 |
| Chi cổ tức (*) | - | - | - | (294.727.360.000) | (294.727.360.000) |
| Số cuối năm | 589.454.720.000 | 275.323.280.000 | 5.150.000.000 | 450.866.394.176 | 1.320.794.394.176 |

(*) Vào ngày 5 tháng 7 năm 2021, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án tạm ứng cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt với giá trị 50% trên mệnh giá phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 06/2021/NQ-DHĐCĐ-IDP ngày 29 tháng 6 năm 2021. Vào ngày 27 tháng 7 năm 2021, Hội đồng Quản trị đã thực hiện phương án chi trả cổ tức này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

| | VND | |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Vốn cổ phần | | |
| Số đầu năm | 589.454.720.000 | 526.450.600.000 |
| Tăng trong năm | - | 63.004.120.000 |
| Số cuối năm | <u>589.454.720.000</u> | <u>589.454.720.000</u> |

18.3 Cổ phiếu

| | <u>Số lượng cổ phiếu phổ thông</u> | |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Cổ phiếu đăng ký phát hành | 58.945.472 | 58.945.472 |
| Cổ phiếu đã phát hành | 58.945.472 | 58.945.472 |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 58.945.472 | 58.945.472 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND 10.000 (31 tháng 12 năm 2020: VND 10.000) | | |

19. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND) | <u>822.810.327.066</u> | <u>501.811.317.995</u> |
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | <u>822.810.327.066</u> | <u>501.811.317.995</u> |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 58.945.472 | 57.294.175 |
| Lãi cơ bản (VND) | 13.959 | 8.759 |
| Lãi suy giảm (VND) | 13.959 | 8.759 |

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2021 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

| | Năm nay | VND Năm trước |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tổng doanh thu | 4.902.888.220.187 | 3.916.078.142.158 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu bán thành phẩm</i> | 4.896.260.844.183 | 3.903.121.842.425 |
| <i>Doanh thu bán hàng hóa</i> | 5.780.960.368 | 11.285.802.637 |
| <i>Doanh thu khác</i> | 846.415.636 | 1.670.497.096 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (75.802.806.498) | (80.108.334.687) |
| <i>Chiết khấu thương mại</i> | (75.462.413.862) | (78.001.495.308) |
| <i>Hàng bán trả lại</i> | (340.392.636) | (2.106.839.379) |
| Doanh thu thuần | <u>4.827.085.413.689</u> | <u>3.835.969.807.471</u> |

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | VND Năm trước |
|-----------------------|------------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền gửi | 56.623.603.007 | 39.790.740.101 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 10.851.481.850 | 8.380.162.332 |
| Chiết khấu thanh toán | 7.148.821.547 | 9.823.112.314 |
| TỔNG CỘNG | <u>74.623.906.404</u> | <u>57.994.014.747</u> |

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay | VND Năm trước |
|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Giá vốn hàng bán thành phẩm | 2.738.751.912.959 | 2.251.761.809.512 |
| Giá vốn hàng bán hàng hóa | 5.119.232.137 | 11.357.160.748 |
| Giá vốn khác | 150.161.924 | 46.157.242 |
| TỔNG CỘNG | <u>2.744.021.307.020</u> | <u>2.263.165.127.502</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | VND | |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí bán hàng | 989.177.057.587 | 965.040.872.247 |
| Chi phí quảng cáo | 488.896.601.751 | 460.700.951.022 |
| Chi phí nhân viên | 203.276.269.299 | 226.796.013.005 |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng | 155.850.037.206 | 147.104.767.627 |
| Chi phí vận chuyển | 118.767.554.571 | 111.780.863.690 |
| Chi phí khác | 22.386.594.760 | 18.658.276.903 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 102.577.625.839 | 83.061.586.404 |
| Chi phí nhân viên | 58.468.486.263 | 37.893.266.769 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 20.183.477.545 | 21.415.742.951 |
| Khấu hao | 4.586.335.056 | 3.251.620.999 |
| Chi phí khác | 19.339.326.975 | 20.500.955.685 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.091.754.683.426</u> | <u>1.048.102.458.651</u> |

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VND | |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí lãi vay | 19.765.095.933 | 20.400.366.475 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 7.719.359.496 | 18.105.217.537 |
| Khác | - | 366.280.876 |
| TỔNG CỘNG | <u>27.484.455.429</u> | <u>38.871.864.888</u> |

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | VND | |
|--------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Thu nhập khác | 3.626.075.592 | 5.252.365.626 |
| Bán phế liệu | 2.444.887.704 | - |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 1.090.911.196 | 650.004.546 |
| Thu nhập từ các khoản đền bù | 33.436.200 | 128.750.000 |
| Khác | 56.840.492 | 4.473.611.080 |
| Chi phí khác | (464.254.522) | (3.131.405.341) |
| Tiền phạt thuế | (289.665.592) | (2.611.158.229) |
| Khác | (174.588.930) | (520.247.112) |
| LỢI NHUẬN THUẬN KHÁC | <u>3.161.821.070</u> | <u>2.120.960.285</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VND | |
|-------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên vật liệu | 2.495.103.876.512 | 2.090.277.924.166 |
| Chi phí quảng cáo | 505.746.893.081 | 460.700.951.022 |
| Chi phí nhân viên | 331.035.207.570 | 324.969.410.648 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 151.681.873.194 | 196.297.184.830 |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng | 138.999.745.876 | 147.104.767.627 |
| Chi phí vận chuyển | 118.767.554.571 | 111.780.863.690 |
| Khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10) | 123.846.479.714 | 79.609.544.652 |
| Chi phí bằng tiền khác | 6.878.882.211 | 22.677.013.745 |
| TỔNG CỘNG | <u>3.872.060.512.729</u> | <u>3.433.417.660.380</u> |

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | VND | |
|--------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | <u>1.041.610.695.288</u> | <u>545.945.331.462</u> |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng 20% | 208.322.139.058 | 109.189.066.292 |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i> | | |
| Chi phí không được trừ | 2.118.659.942 | 1.289.746.619 |
| Các chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại | 8.359.569.221 | (5.777.422.497) |
| Chuyển lỗ của các năm trước | - | (60.567.376.947) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | <u>218.800.368.221</u> | <u>44.134.013.467</u> |

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai:

| | VND Số tiền |
|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí trích trước | 107.799.123.922 |
| Dự phòng hàng tồn kho | 5.226.070.938 |
| Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | <u>(2.470.823.262)</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>110.554.371.598</u> |

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan năm nay và năm trước bao gồm:

| VND | | | | |
|------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------|
| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Năm nay | Năm trước |
| Allwealth Worldwide Limited | Đồng sở hữu bởi công ty mẹ cao nhất | Trả nợ vay | - | 434.778.495.340 |
| | | Cho vay | - | 23.305.000.000 |
| | | Lãi vay | - | 4.684.750.885 |
| Công ty Cổ phần Blue Point | Cổ đông | Thu hồi gốc vay | 23.790.980.000 | - |
| | | Góp vốn | - | 51.635.290.000 |
| | | Cho vay | - | 23.790.980.000 |
| | | Lãi vay | - | 1.055.928.426 |
| Ông Phan Văn Thăng | Cổ đông | Góp vốn | - | 23.790.980.000 |
| Công ty Cổ phần Gold Field International | Cổ đông | Thu hồi gốc vay | 30.000.000.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải trả với bên liên quan vào ngày kết thúc năm tài chính như sau:

| | | | | VND | |
|--------------------------------------------|--------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|--|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> | |
| <i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i> | | | | | |
| Công ty Cổ phần Blue Point | Cổ đông | Cho vay | - | 23.790.980.000 | |
| | | | <u>-</u> | <u>23.790.980.000</u> | |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác</i> | | | | | |
| Các cá nhân | Ban Tổng Giám đốc | Phải thu tiền tạm ứng | 4.781.654.423 | 1.600.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Blue Point | Cổ đông | Phải thu lãi cho vay | - | 1.055.928.426 | |
| | | | <u>4.781.654.423</u> | <u>2.655.928.426</u> | |

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc trong năm như sau:

| | | VND | |
|-----------------|--|----------------------|----------------------|
| | | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Lương và thưởng | | <u>7.566.640.123</u> | <u>1.943.290.382</u> |

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất và nhà kho tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | | VND | |
|------------------|--|-----------------------|-----------------------|
| | | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Đến 1 năm | | 7.741.328.510 | 5.640.209.071 |
| Trên 1 – 5 năm | | 13.409.352.388 | 8.741.664.924 |
| Trên 5 năm | | 39.043.296.653 | 40.560.807.559 |
| TỔNG CỘNG | | <u>60.193.977.551</u> | <u>54.942.681.554</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------|-------------|------------|
| Ngoại tệ: | | |
| - Đô la Mỹ (USD) | 33.376 | 130.476 |

30. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính này.

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 01/2022/ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 1 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua chủ trương đầu tư dự án Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế - Chi nhánh Bình Dương với tổng mức đầu tư 2.800.000.000 VND tại Khu công nghiệp Bàu Bàng Mở rộng thuộc Tỉnh Bình Dương. Vào ngày 24 tháng 1 năm 2022, Dự án đã được Ban quản lý các KCN Bình Dương cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 7657626673.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính của Công ty.



Phan Văn Thắng
Người lập/ Kế toán trưởng



Đặng Phạm Minh Loan
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2022